

HOSE 11/02/2014

VNINDEX 553.90 -2.00 -0.36%

KLGD 175,048,180 CP
GTGD 2,852.62 Tỷ
GTR NDTNN 165.96 Tỷ

CP Tăng giá 98 CP
CP Giảm giá 130 CP
CP Đứng giá 76 CP



Tâm điểm

- ▶ **Lực bán mạnh về cuối phiên, thanh khoản tăng mạnh trên cả hai sàn**
- ▶ **Thanh khoản giảm so với phiên trước và thấp hơn so với BQ 10 phiên.**
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 1450 tỷ đồng.
- ▶ **Bộ Công thương: Sản xuất công nghiệp tháng 1 tăng 3% so với cùng kỳ 2013**
Theo báo cáo hoạt động kinh doanh tháng 1/2014 của Bộ Công thương
Thanh Niên
- ▶ **Thu ngân sách tháng đầu năm đạt 61,500 tỷ đồng**
Số thu trên tương đương 9.9% dự toán cả năm 2014
Vietnamplus
- ▶ **EU dự báo nhập khẩu gạo của Châu Âu sẽ tăng trong thập kỷ tới**
Nhập khẩu gạo của châu Âu được dự báo tăng lên 1.2 triệu tấn vào năm 2023
VFA/Oryza
- ▶ **TCR: Lãi quý 4 tăng gấp đôi, cả năm vẫn lỗ 58 tỷ**
Nguyên nhân là do TCR lỗ hơn 80 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2013
Công Lý
- ▶ **VNT: Lợi nhuận sau thuế cả năm 2013 đạt 27.04 tỷ đồng**
Xấp xỉ với mức lợi nhuận sau thuế của năm 2012
Người Đồng Hành

HNX 11/2/2014

HNXINDEX 75.55 -0.01 -0.01%

KLGD 90,520,413 CP
GTGD 838.50 Tỷ
GTR NDTNN 20.82 Tỷ

CP Tăng giá 117 CP
CP Giảm giá 118 CP
CP Đứng giá 144 CP



Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	979,508	13.2	3.0	22.3%	11.5%
HNX	118,882	18.5	1.6	9.8%	3.9%
Toàn bộ thị trường	1,098,390	14.2	2.9	21.4%	10.7%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,296	6.5	1.1	17.5%	12.0%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,770	7.3	1.8	25.7%	19.4%
Thép và sản phẩm thép	31,926	16.6	1.9	15.8%	6.3%
Khai khoáng	12,350	43.0	4.9	3.8%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,867	16.5	1.4	17.4%	10.3%
Xây dựng	27,368	31.1	1.0	4.5%	2.0%
Máy công nghiệp	10,067	9.6	1.7	24.1%	13.6%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,658	11.9	1.5	17.3%	12.4%
Lốp xe	6,944	8.6	2.4	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	12,617	10.5	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	207,919	23.3	5.6	24.7%	18.6%
Dược phẩm	15,497	12.3	3.2	26.9%	17.2%
Phần mềm	15,558	9.6	2.2	23.5%	10.5%
Sản xuất & phân phối điện	22,936	6.8	1.3	22.1%	10.7%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	150,520	11.2	4.2	39.9%	25.8%
Bảo hiểm nhân thọ	31,506	28.6	2.7	9.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	20,652	17.7	1.2	8.0%	5.5%
Ngân hàng	254,790	10.5	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản	139,393	18.7	2.9	25.4%	6.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,880	10.5	1.7	18.6%	6.9%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 627.40 -4.02 -0.64%
HNX30 148.37 -0.96 -0.65%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin kinh tế

Bộ Công thương: Sản xuất công nghiệp tháng 1 tăng 3% so với cùng kỳ 2013

Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh tháng 1/2014 của Bộ Công thương cho biết mặc dù tháng 1 là tháng giáp Tết Nguyên đán, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn khó khăn. Sản xuất công nghiệp tháng 1 chỉ tăng 3%; tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đầu năm 2014 tăng 9.7% so với cùng kỳ năm 2013. Nhiều ngành có tồn kho tăng cao như sữa và các sản phẩm từ sữa tăng 30.4%, đường tăng 21.4%, thức ăn gia súc tăng 33.2%. Cũng theo Bộ Công thương, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 1 ước đạt 10.3 tỉ USD, giảm 11.5% so với tháng 12/2013.

Thu ngân sách tháng đầu năm đạt 61,500 tỷ đồng

Theo thống kê mới nhất của Tổng cục Thuế ngày 11/2, số thu ngân sách do cơ quan thuế quản lý tới hết tháng 1/2014 ước đạt 61,500 tỷ đồng, tương đương 104.8% so với cùng kỳ năm 2013. Số thu trên tương đương 9.9% dự toán cả năm 2014. Trong số này, thu nội địa trong tháng 1 ước đạt trên 53,000 tỷ đồng, tăng khoảng 5.7% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo đánh giá của Tổng cục Thuế, kết quả thu nói trên đạt khá so với tiến độ thu bình quân hàng tháng (theo tiến độ, thu tháng 1 đạt khoảng 8.3% dự toán) và cao hơn tỷ trọng thu của năm 2013 (tháng 1/2013 đạt 9.1%).

EU dự báo nhập khẩu gạo của Châu Âu sẽ tăng trong thập kỷ tới

Trong báo cáo "Triển vọng Thị trường Nông nghiệp và Thu nhập tại EU giai đoạn 2013-2023", EU dự báo sản lượng gạo trong năm 2014 sẽ tăng nhẹ lên 1.8 triệu tấn từ mức 1.7 triệu tấn của năm 2013 do diện tích tăng. Tuy nhiên, dự báo diện tích sẽ không đổi trong thập niên tới. Do sức tiêu thụ tăng dự kiến tăng từ 2.6 triệu tấn năm 2013 lên 2.9 triệu tấn vào năm 2023, EU dự báo nhập khẩu gạo của Châu Âu sẽ tăng từ mức hiện tại 1 triệu tấn lên 1.2 triệu tấn vào năm 2023

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin doanh nghiệp

VHL: Vượt 40% kế hoạch lợi nhuận 2013

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL) công bố BCTC hợp nhất 2013 với doanh thu gần 1,262 tỷ đồng và lãi trước thuế 70.26 tỷ đồng, lần lượt vượt 3% và 40% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Lãi ròng sau thuế hợp nhất cả năm 2013 của VHL đạt 50.73 tỷ đồng, tăng đáng kể so với con số 318 triệu đồng của năm trước. Theo đó, EPS năm 2013 của VHL đạt 5,636 đồng, trong khi năm trước chỉ 35 đồng.

TCR: Lãi quý 4 tăng gấp đôi, cả năm vẫn lỗ 58 tỷ

Hợp nhất quý 4/2013, CTCP Công nghiệp Gốm sứ Taicera (HOSE: TCR) ghi nhận lãi hơn 22 tỷ đồng. Cụ thể, doanh thu quý 4/2013 của TCR tăng 21% so cùng kỳ, đạt tại 556.59 tỷ đồng đã giúp lãi gộp theo đó tăng 48%, hơn 94 tỷ đồng. Mặc dù lỗ gần 11 tỷ đồng trong hoạt động tài chính và chi phí bán hàng tăng mạnh (tăng 58%) nhưng TCR vẫn ghi nhận lãi ròng 22 tỷ đồng, gấp đôi so với quý 4/2012. Do lỗ hơn 80 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2013 nên kết quả cả năm TCR vẫn phải chịu lỗ 57.74 tỷ đồng trong khi năm trước lãi 3.4 tỷ đồng. Điều này làm cho TCR bị lỗ lũy kế 8.98 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2013 (đầu năm ở mức 74.94 tỷ đồng).

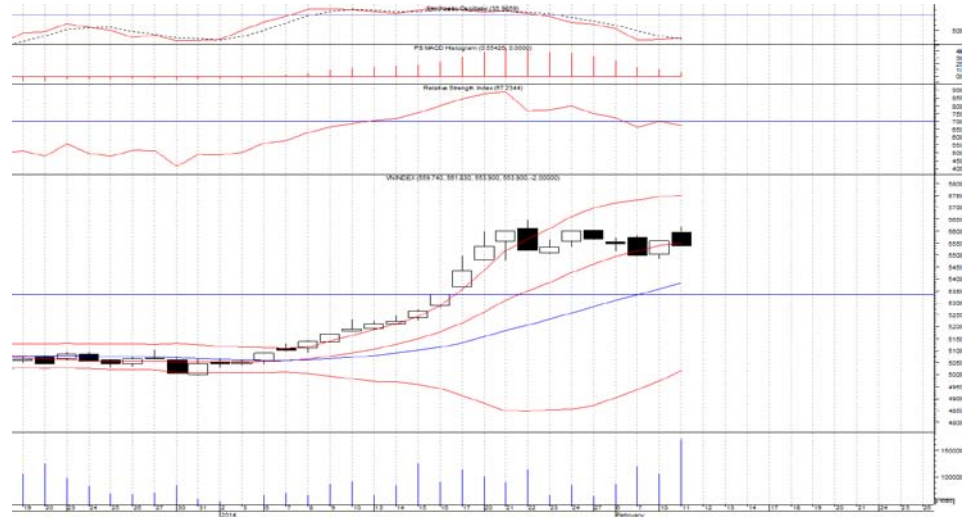
VNT: Lợi nhuận sau thuế cả năm 2013 đạt 27.04 tỷ đồng

CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (HNX: VNT) đã công bố BCTC hợp nhất quý IV/2013 với doanh thu thuần đạt 143.02 tỷ đồng, giảm 7.32% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của công ty cũng chỉ đạt 5.71 tỷ đồng, giảm 7.93% so với quý IV/2012. Trong kỳ, doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty chỉ đạt 1.93 tỷ đồng, giảm 60.03% so với mức 4.84 tỷ đồng của quý IV/2012. Tuy nhiên, chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này của VNT lại giảm 35.96% và đạt 4.78 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2013, doanh thu thuần của công ty đạt 619.35 tỷ đồng, tăng 14.78% so với năm 2012. Lợi nhuận sau thuế cả năm của VNT đạt 27.04 tỷ đồng xấp xỉ mức lợi nhuận sau thuế năm 2012.

HOSE 11/02/2014 VNINDEX 553.90 -2.00 -0.36% 175,048,180 CP 2,852.62 bil VND

Lực bán mạnh đẩy VN-Index giảm điểm về cuối phiên

VN-Index giảm 2.00 điểm (-0.36%), đóng cửa tại mức 553.9 điểm. VN-Index hình thành cây nến đen giảm về MA10.
 - MA10, MA20 tiếp tục đi lên nhưng VN-Index cắt MA10 từ trên xuống.
 - Tín hiệu MACD Histogram đang giảm nhanh và hướng về ngưỡng 0, đây là tín hiệu khá xấu.
 - Stochastic Oscillator tiếp tục giảm xuống hướng về ngưỡng 20.
 - RSI (14) giảm về mức 67.23.
 - ADX vẫn đang trong xu thế đi lên nhưng tốc độ tăng yếu dần.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	-0.2 (-2.7%)	15,478,910
HAG	-0.3 (-1.2%)	5,775,570
FLC	-0.2 (-2.1%)	5,629,250
SSI	-0.4 (-1.7%)	5,380,350
PET	0.7 (3.2%)	4,592,910

HOSE Top 5 theo % tăng

SVC	1.1 (7.0%)	800,600
CYC	0.4 (6.9%)	15,240
PIT	0.5 (6.8%)	70,000
TV1	0.8 (6.6%)	130
C47	1.2 (6.5%)	100

HOSE Top 5 theo % giảm

PTL	-0.2 (-6.9%)	315,570
VFG	-3.3 (-6.8%)	1,520
FCM	-1 (-6.7%)	1,112,570
FCN	-1.7 (-6.5%)	1,781,110
RDP	-1.2 (-6.3%)	4,940

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VIC	41,2 tỷ	538,740
DRC	14,0 tỷ	316,610
PPC	12,8 tỷ	488,960
HAG	11,1 tỷ	453,350
HSG	10,0 tỷ	202,310

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

NTL	-5,8 tỷ	344,100
ELC	-1,3 tỷ	70,390
TTF	-0,8 tỷ	100,000
VNS	-0,8 tỷ	16,380
CSM	-0,8 tỷ	17,990

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	4,936,650	165.96

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VNINDEX tăng gần như cả phiên giao dịch và chỉ giảm điểm khi lực bán tăng mạnh ở nhiều mã cổ phiếu ngay trước khi thị trường bước vào phiên đóng cửa.
- ▶ Thanh khoản tăng mạnh lên 170 triệu cổ phiếu là mức cao nhất trong từ trước tới nay.
- ▶ VNINDEX hình thành một cây nến đen khá xấu giảm về MA10, lực bán ra có thể còn tiếp tục, khả năng giảm về vùng MA20 là khá cao.
- ▶ Khối ngoại mua ròng mạnh với giá trị 166 tỷ đồng, lượng mua ròng ở nhiều mã lớn như VIC, HPG, DRC, HAG.
- ▶ Nhà đầu tư cân nhắc chốt lời những cổ phiếu đã đạt kỳ vọng về lợi nhuận. Việc mua vào cần thận trọng và chỉ xem xét mua khi giảm về ngưỡng hỗ trợ.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	76.0	144,020.00	11.4	4.3	40.9%	26.6%
VNM	833.5	139.0	115,851.92	17.9	6.7	39.6%	30.7%
VIC	909.5	76.5	69,578.63	11.3	4.3	47.1%	10.5%
MSN	734.9	92.0	67,611.84	165.7	5.1	2.7%	0.9%
VCB	2,317.4	28.3	65,582.90	16.1	1.6	9.8%	1.0%
CTG	3,723.4	16.6	61,808.52	7.3	1.1	16.0%	1.3%
BID	2,811.2	16.9	47,509.32	9.7	1.5	15.4%	0.9%
BVH	680.5	45.9	31,233.64	28.6	2.7	9.0%	2.3%
STB	1,142.5	20.5	23,421.49	29.6	1.6	5.4%	0.5%
HPG	419.1	47.6	19,946.90	12.2	2.2	18.6%	8.0%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	12.2	2,837.72	18.2	1.1	NA	CW
PPC	318.2	25.8	8,208.39	4.3	1.6	NA	CW
DPM	379.9	45.0	17,097.04	6.9	1.7	NA	CW
BMP	45.5	76.0	3,456.36	9.1	2.4	NA	CW
VSC	28.6	69.0	1,976.58	8.2	2.2	NA	CW

CB: Xem xét mua | CS: Xem xét bán ra | CH: Xem xét nắm giữ | CW: Theo dõi

HNX 11/02/2014 HNX-Index 75.55 -0.01 -0.01% 90,520,413 CP 838.50 bil. VND

Bị bán mạnh về cuối phiên, HNX đóng cửa gần như đi ngang

Chỉ số HNX-Index giảm không đáng kể 0.01 điểm (-0.01%), đóng cửa tại 75.55 điểm.
 - MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng tiếp tục củng cố xu thế tăng của HNXINDEX. Đây sẽ là đường hỗ trợ cho HNXINDEX nếu thị trường đảo chiều.
 - Chỉ báo Stochastic Oscillator đã cắt đường tín hiệu ở vùng 80.
 - Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục xu hướng giảm xuống là điều đáng lo ngại.
 - RSI (14) duy trì ở ngưỡng 82.3.



HNX Top 5 theo KLGD

SCR	0.1 (1.3%)	12,889,590
PVX	-0.2 (-5.7%)	9,002,750
VCG	0.4 (3.6%)	8,353,140
SHB	-0.1 (-1.3%)	8,151,030
KLS	-0.1 (-1.0%)	5,117,490

HNX Top 5 theo % tăng

BHC	0.2 (10.0%)	16,000
INC	0.5 (10.0%)	200
TKU	1.2 (10.0%)	7,600
VCS	1.6 (9.8%)	811,870
VBH	1.5 (9.7%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

SEB	-3.1 (-10.0%)	100
BHT	-0.5 (-9.8%)	600
AMC	-2.9 (-9.8%)	1,000
WCS	2 (2.8%)	700
APG	-0.5 (-9.6%)	81,950

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

SHB	5,7 tỷ	729,300
VND	4,0 tỷ	300,025
PVS	3,6 tỷ	127,200
LAS	3,3 tỷ	70,000
PGS	3,1 tỷ	85,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

VNC	-0,4 tỷ	28,100
PLC	-0,3 tỷ	14,900
VIG	-0,2 tỷ	50,000
PVG	-0,1 tỷ	7,000
SLS	-0,1 tỷ	3,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	1,473,775	20.82

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đầu phiên HNX-Index linh xình và tăng nhanh sau đó, lực tăng được duy trì gần như cả phiên giao dịch và chỉ giảm ngay trước khi thị trường vào phiên đóng cửa.
- ▶ Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao đạt gần 90 triệu cổ phiếu. Đây là phiên thứ 3 liên tiếp thanh khoản duy trì ở mức cao này.
- ▶ MA10 và MA20 vẫn tiếp tục đi lên đóng vai trò thành mốc hỗ trợ cho thị trường nếu thị trường quay đầu giảm điểm.
- ▶ Khối ngoại thực hiện mua ròng mạnh 23 tỷ đồng trên sàn Hà Nội khi mua vào 27 tỷ đồng và bán ra 4 tỷ đồng.
- ▶ Nhà đầu tư cần nhắc chốt lời những cổ phiếu đã đạt kỳ vọng về lợi nhuận. Việc mua vào cần thận trọng và chỉ xem xét mua khi giảm về ngưỡng hỗ trợ.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.3	15,020.70	15.8	1.2	7.5%	0.6%
PVS	446.7	28.0	12,507.61	9.9	1.7	17.4%	5.3%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	7.6	6,734.23	4.1	0.7	17.1%	1.5%
OCH	200.0	27.9	5,580.00	40.2	2.6	5.9%	2.2%
VCG	441.7	11.6	5,123.84	27.8	0.9	3.4%	0.7%
PVI	225.4	19.0	4,282.87	15.1	0.7	4.6%	2.5%
LAS	77.8	47.0	3,658.10	8.1	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	66.0	2,860.31	9.2	2.4	26.6%	18.1%
VNR	100.8	24.5	2,470.28	6.9	1.0	14.5%	7.8%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.2	1,375.60	7.7	1.5	NA	CW
AAA	19.8	23.0	455.40	7.0	0.9	NA	CW
VND	96.9	13.3	1,289.26	10.7	1.1	NA	CW
NTP	43.3	66.0	2,860.31	9.2	2.4	NA	CW
VCG	441.7	11.6	5,123.84	27.8	0.9	NA	CW

CB: Xem xét mua | CS: Xem xét bán ra | CH: Xem xét nắm giữ | CW: Theo dõi

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK LAS
Tên công ty Hóa chất Lâm Thao
Sở giao dịch HNX
Ngành Sản phẩm hóa dầu, Nông dượ
SLCPLH 77.832 triệu CP
GTVH (tỷ) 3,658 tỷ VND

Giá hiện tại **47.0**
 Giá mục tiêu **48.0**

GIỮ



So với 2012, năm 2013 ghi nhận sự tăng lên về tỷ suất lợi nhuận gộp (từ 22.2% lên 23.1%), tỷ suất lợi nhuận ròng (từ 8.8% lên 9.4%), ROA (từ 14.3% lên 16.1%) do LAS có sự quản lý phù hợp về chi phí, mặc dù đã có chi phí sửa chữa nhà xưởng lớn vào cuối tháng 9/2013.

So với 2012, LAS cũng ghi nhận sự tốt lên của các chỉ số tài chính như tỉ lệ nợ/TTS giảm từ 0.56x xuống 0.49x, không còn vay dài hạn trong năm 2013, tỉ số thanh toán nhanh tăng từ 0.4x lên 0.6x.

Các chỉ số về cổ phiếu cho thấy LAS thuộc nhóm cổ phiếu giá trị cao trong ngành. P/E của LAS là 8.1x, cao hơn mức trung bình toàn ngành (7.3x). P/B là 2.6x, cũng cho thấy nhà đầu tư đang đánh giá rất cao giá trị cổ phiếu này.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của LAS là 48.000 đồng/CP, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP LAS.

► LAS: Lợi nhuận trước thuế 2013 vượt kế hoạch 37%

LAS là một doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực phân bón, chiếm đến 80% thị trường phân lân, và trên 20% thị trường các loại phân bón khác, cung cấp chủ yếu cho đồng bằng phía Bắc Việt Nam. Năm 2013, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn như giá phân bón giảm thấp, lượng tồn kho đầu năm cao, cạnh tranh từ các doanh nghiệp khác và các loại phân bón giá, LAS vẫn hoàn thành mục tiêu đề ra và làm chủ thị trường.

Theo bản báo cáo tài chính quý 4/2013 của công ty công bố vào cuối tháng 1 vừa qua, lợi nhuận trước thuế năm 2013 đạt 595 tỷ đồng, bằng 137% kế hoạch ĐHCĐ giao. Tuy doanh thu cả năm chỉ đạt 4,770 tỷ đồng, thấp hơn so với kế hoạch là 80 tỷ đồng, và doanh thu ước tính công bố cuối tháng 12/2013 là 400 tỷ đồng, LAS vẫn gây ấn tượng khi tỉ suất lợi nhuận ròng của công ty tăng từ 8.8% (2012) lên 9.4% (2013) do công ty đã kiểm soát tốt giá vốn và chi phí kinh doanh.

Theo báo cáo giải trình lợi nhuận Q4/2013, so với cùng kì 2012, doanh thu giảm 204 tỷ đồng trong khi giá vốn hàng hóa giảm mạnh hơn với 250 tỷ đồng, khiến lợi nhuận gộp tăng 45 tỷ đồng. Nguyên nhân là do thị trường phân bón cuối năm có xu hướng giảm. Tuy nhiên, LAS đã tích lũy được nguồn nguyên liệu giá thấp nên GVHB giảm mạnh đến một nửa. Bên cạnh đó, chi phí tài chính và chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp cũng giảm do công ty đã có những sự tiết giảm hợp lý, mặc dù cuối năm là thời gian những chi phí này thường tăng cao.

Năm 2014, LAS đặt mục tiêu doanh thu tiêu thụ đạt 5,200 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 525 tỷ đồng. Với kế hoạch kinh doanh này, chỉ số EPS của LAS sẽ dao động quanh mức 5,059 đồng, tăng 20% so với EPS kế hoạch năm 2013, nhưng giảm 12% so với EPS thực hiện 2013.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

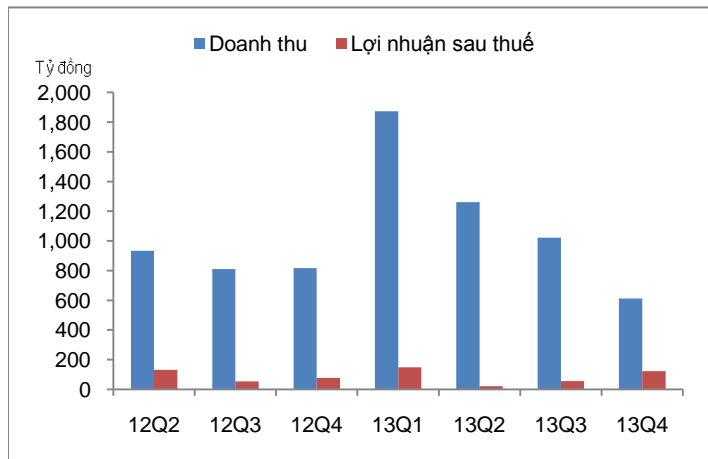
	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4
Doanh thu	811	817	1,873	1,261	1,022	613
Lợi nhuận gộp	164	275	334	267	179	321
Lợi nhuận kinh doanh	69	100	196	157	73	155
Lợi nhuận trước thuế	70	103	198	160	75	162
Lãi ròng	53	78	149	20	56	122
Tiền và tương đương tiền	211	240	328	414	560	207
Tài sản khác	2,127	2,513	2,056	2,095	2,145	2,577
Tổng tài sản	2,338	2,753	2,384	2,509	2,705	2,784
Công nợ	1,236	1,557	1,039	1,288	1,422	1,379
Vốn chủ sở hữu	1,102	1,197	1,345	1,221	1,283	1,405

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
DPM	379.9	45.4	17,249.02	6,550	6.9	1.7	0.11
HAI	17.4	21.3	370.62	2,177	9.8	1.1	1.15
HVT	7.8	16.0	125.58	2,531	6.3	1.1	0.87
LAS	77.8	46.5	3,619.19	5,746	8.1	2.6	0.98
PLC	65.1	21.5	1,398.71	2,908	7.4	1.2	1.67
SPC	10.5	11.3	118.99	1,321	8.6	0.9	2.59
TSC	8.0	9.2	73.72	- 133	- 69.2	0.6	1.50
VFG	13.2	48.4	639.30	5,574	8.7	1.2	0.97

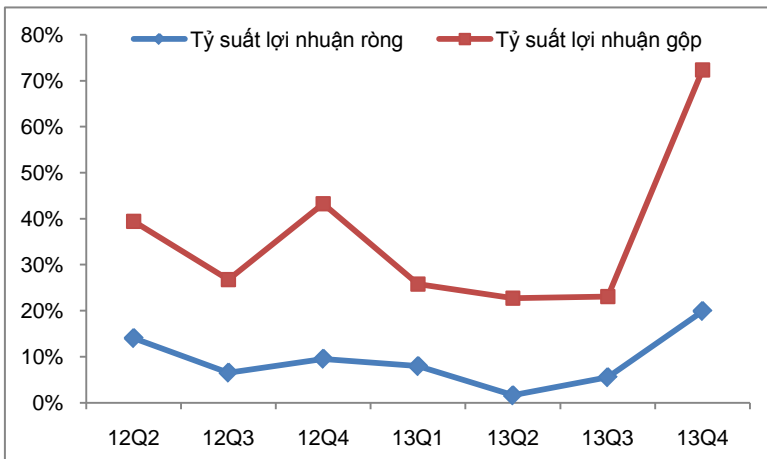
Chỉ số bình quân ngành

Sản phẩm hóa dầu, Nông dượ &	23,770.00	5,460	7.3	1.8	0.41
------------------------------	-----------	-------	-----	-----	------

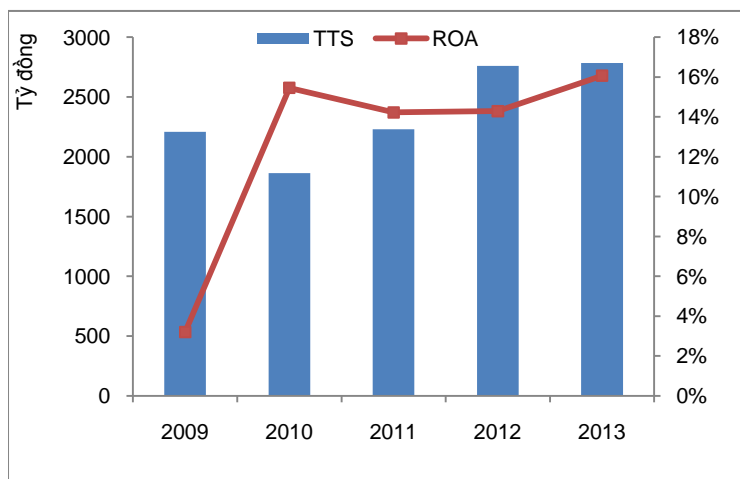
Doanh thu và lợi nhuận sau thuế



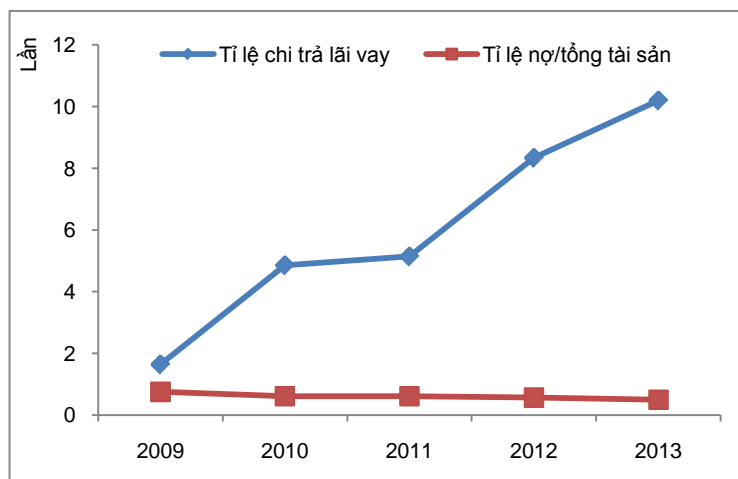
Chỉ số sinh lời



Tổng tài sản và ROA



Đòn bẩy tài chính



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	3,609	4,056	4,495	4,768
Giá vốn hàng bán	(2,884)	(3,229)	(3,495)	(3,668)
Lãi gộp	724	827	1,000	1,101
Chi phí bán hàng	(178)	(221)	(290)	(311)
Chi phí quản lý	(83)	(111)	(141)	(155)
Lợi nhuận hoạt động	463	495	569	634
Chi phí khác (ròng)	9	11	15	15
- Thu nhập khác	10	15	19	18
- Chi phí khác	(2)	(3)	(4)	(3)
EBIT	472	506	584	649
Chi phí tài chính (ròng)	(88)	(84)	(60)	(53)
- Thu nhập tài chính	11	18	12	11
- Chi phí tài chính	(100)	(102)	(71)	(65)
+ Chi phí lãi vay	(90)	(90)	(65)	(57)
LNR trước thuế	384	422	525	596
Thuế TNDN	(96)	(105)	(131)	(148)
LNR sau thuế	288	317	394	447
Lợi ích thiểu số	-	-	-	-
LNR sau lợi ích thiểu số	288	317	394	447

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	29	32	39	45
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	632	99	80	87
+ Dự phòng	65	(6)	(24)	(14)
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	110	105	74	67
Tiền từ hoạt động k.doanh	175	86	(43)	897
- Tăng đầu tư máy móc	(928)	(51)	(52)	(42)
- Tăng đầu tư TCSD	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0	0	0	(250)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(9)	0	0	2
- Tăng khác	(6)	4	(2)	(3)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(944)	(47)	(55)	(293)
Tiền tự do	(769)	39	(97)	604
- Cổ tức đã trả	(0)	(270)	(176)	(373)
Tiền sau trả cổ tức	(769)	(230)	(273)	231
+ Tăng góp vốn cổ phần	432	108	108	130
+ Tăng góp vốn khác	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	(0)	0	(0)
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
+ Tăng nợ	668	76	120	(394)
Tiền từ hoạt động t.chính	1100	(86)	52	(638)
Tiền trước ch.lịch t.giá	332	(46)	(45)	(33)
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Dòng tiền mặt ròng	332	(46)	(45)	(33)
Tiền mặt đầu kỳ	0	332	285	240
Tiền mặt cuối kỳ	332	285	240	207

BẢNG CÂN ĐÓI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	1,550	1,969	2,524	2,594
Tiền và tương đương	332	285	240	207
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	250
Các khoản phải thu	372	371	264	250
Tồn kho	816	1,283	1,984	1,833
Tài sản lưu động khác	31	31	36	54
Tài sản cố định / dài hạn	312	259	234	189
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	9	9	9	7
Máy móc, thiết bị (ròng)	243	203	151	158
Máy móc, thiết bị (d.dang)	53	45	69	17
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	6	3	5	8
TỔNG TÀI SẢN	1,862	2,229	2,758	2,784
Công nợ	1,142	1,354	1,557	1,379
Nợ ngắn hạn	1,052	1,253	1,532	1,379
Nợ dài hạn	89	101	25	-
Vốn chủ sở hữu	720	875	1,201	1,405
Vốn góp CSH	432	541	649	778
Các quỹ	0	34	70	117
Lợi nhuận chưa p.phối	287	301	483	509
Khác	-	-	-	-
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,862	2,229	2,758	2,784

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		12.4%	10.8%	6.1%
Lợi nhuận gộp		14.3%	20.9%	10.1%
Lợi nhuận ròng		10.2%	24.3%	13.5%
Tổng tài sản		19.7%	23.7%	0.9%
Vốn chủ sở hữu		21.6%	37.2%	16.9%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.47	1.57	1.65	1.88
Thanh toán nhanh	0.70	0.55	0.35	0.55
Tiền mặt	0.32	0.23	0.16	0.33
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	10.88	14.22	18.71	23.07
Vòng quay khoản p.thu	9.83	11.60	18.45	21.38
Vòng quay tồn kho	3.53	2.52		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	61.3%	60.7%	56.4%	49.5%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.59	1.55	1.30	0.98
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	4.85	5.14	8.34	10.20
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	20.1%	20.4%	22.2%	23.1%
Tỷ suất lãi hoạt động	12.8%	12.2%	12.7%	13.3%
Tỷ suất lãi ròng	8.0%	7.8%	8.8%	9.4%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	15.5%	14.2%	14.3%	16.1%
Lợi nhuận/Vốn CSH	40.0%	36.2%	32.8%	31.8%
Tiền HĐKD/Tổng TS	9.4%	3.9%	-1.5%	32.2%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	6.65	5.86	6.08	5.75
Giá trị sổ sách/CP	16.65	16.20	18.52	18.05

11 February 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,296	6.5	1.1	17.5%	12.0%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,770	7.3	1.8	25.7%	19.4%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,275	22.0	0.6	2.1%	1.8%
Sản xuất giấy	677	19.5	0.7	7.1%	4.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	31,926	16.6	1.9	15.8%	6.3%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,863	4.7	0.8	17.4%	3.9%
Khai khoáng	12,350	43.0	4.9	3.8%	2.9%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,867	16.5	1.4	17.4%	10.3%
Xây dựng	27,368	- 31.1	1.0	4.5%	2.0%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,321	7.9	1.2	18.8%	10.0%
Công nghiệp phức hợp	396	5.6	0.6	15.9%	11.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,594	10.4	0.9	8.7%	4.9%
Thiết bị điện	1,549	- 17.4	0.6	-0.2%	-1.0%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	34	19.4	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	10,067	9.6	1.7	24.1%	13.6%
Vận tải					
Vận tải thủy	6,856	- 2.9	0.8	8.4%	1.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,658	11.9	1.5	17.3%	12.4%
Dịch vụ vận tải	4,831	10.5	1.4	15.3%	9.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,890	9.4	1.2	11.6%	4.4%
Đào tạo & Việc làm	228	14.4	0.6	6.1%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	168	7.4	0.8	11.6%	5.1%
Chất thải & Môi trường	106	1.8	0.6	44.4%	19.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,942	21.9	1.6	17.4%	8.7%
Lốp xe	6,944	8.6	2.4	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,449	7.2	1.2	16.1%	9.9%
Vang & Rượu mạnh	215	13.7	1.7	12.9%	8.2%
Đồ uống & giải khát	257	6.8	1.2	15.7%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	12,617	10.5	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	207,919	23.3	5.6	24.7%	18.6%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	41	80.1	0.5	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,242	9.3	1.1	12.7%	5.6%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	159	3.6	1.4	32.3%	23.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,001	9.6	1.5	15.4%	6.0%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,283	11.5	1.8	16.0%	8.9%
Thuốc lá					
Thuốc lá	744	- 50.8	1.0	7.9%	5.2%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,040	7.2	1.0	15.9%	9.1%
Dụng cụ y tế	139	3.6	1.8	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	166	16.7	1.0	6.4%	4.1%
Dược phẩm	15,497	12.3	3.2	26.9%	17.2%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	334	45.3	1.1	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	661	31.7	1.1	11.0%	6.8%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,702	9.3	1.7	20.4%	3.8%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	3.3	0.4	16.1%	9.1%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,112	8.0	1.0	15.1%	9.4%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	99	7.3	2.2	35.0%	15.7%
Khách sạn	5,994	44.0	2.5	5.6%	2.2%
Dịch vụ giải trí	1,997	21.1	1.6	12.4%	11.1%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,282	24.5	2.5	16.8%	14.7%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	39	9.1	0.3	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	444	- 874.4	0.6	0.5%	0.2%
Internet	170	32.0	0.4	1.3%	0.3%
Phần mềm	15,558	9.6	2.2	23.5%	10.5%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	350	13.6	0.6	4.0%	1.6%
Thiết bị văn phòng	217	5.1	0.8	17.5%	12.8%
Thiết bị viễn thông	2,181	16.1	0.7	4.8%	3.6%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,936	6.8	1.3	22.1%	10.7%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	150,520	11.2	4.2	39.9%	25.8%
Nước	1,034	5.5	1.0	18.2%	13.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,272	11.1	0.9	7.9%	2.9%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,389	12.3	0.7	5.8%	3.0%
Tái bảo hiểm	2,420	6.9	1.0	14.5%	7.8%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	31,506	28.6	2.7	9.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,450	- 58.6	1.1	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	20,652	17.7	1.2	8.0%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	254,790	10.5	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản					
Bất động sản	139,393	18.7	2.9	25.4%	6.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	3	- 3.5	0.3	-8.6%	-3.9%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,880	10.5	1.7	18.6%	6.9%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.